

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại thời điểm 30/06/2009

STT Chỉ tiêu	Ghi chú	30/06/2009 VND	01/01/2009 VND
A Tài sản			
I Tiền mặt, vàng bạc đá quý	4	99.895.508	277.047.094
II Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	5	2.380.127.582	80.000.000
III Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	6	1.025.224.804.386	573.496.818.276
1. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		1.025.224.804.386	573.496.818.276
IV Chứng khoán kinh doanh	7	3.414.797.072	174.493.769.000
1. Chứng khoán kinh doanh		3.506.047.072	178.237.408.841
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(91.250.000)	(3.743.639.841)
V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		-	-
VI Cho vay khách hàng		1.158.340.430.755	678.155.074.833
1. Cho vay khách hàng	8	1.167.096.600.687	681.209.100.123
2. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9	(8.756.169.932)	(3.054.025.290)
VII Chứng khoán đầu tư		28.758.762.000	-
1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		28.758.762.000	-
VIII Góp vốn, đầu tư dài hạn		-	-
IX Tài sản cố định		33.768.549.995	33.710.423.970
1. Tài sản cố định hữu hình	10	17.654.533.882	17.398.330.287
- Nguyên giá		18.681.337.309	17.728.969.787
- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.026.803.427)	(330.639.500)
2. Tài sản cố định vô hình	11	16.114.016.113	16.312.093.683
- Nguyên giá		16.529.121.073	16.489.121.073
- Giá trị hao mòn lũy kế		(415.104.960)	(177.027.390)
X Bất động sản đầu tư		-	-
XI Tài sản Có khác	12	601.989.310.895	349.462.145.894
1. Các khoản phải thu		590.265.727.954	336.609.593.528
2. Các khoản lãi, phí phải thu		9.913.500.309	12.446.453.086
3. Tài sản Có khác		1.810.082.632	406.099.280
Tổng tài sản Có		<u>2.853.976.678.193</u>	<u>1.809.675.279.067</u>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại thời điểm 30/06/2009

Chỉ tiêu	Ghi chú	30/06/2009 VND	01/01/2009 VND
B Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu			
I Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước		-	-
II Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	13	1.605.000.000.000	746.000.000.000
1. Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		1.605.000.000.000	746.000.000.000
III Tiền gửi của khách hàng	14	52.000.000.000	34.164.300.000
IV Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	-
V Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	15	610.625.935.969	144.047.979.269
VI Phát hành giấy tờ có giá		-	-
VII Các khoản nợ khác		45.202.972.751	356.178.141.656
1. Các khoản lãi, phí phải trả		13.147.633.473	10.864.391.659
2. Các khoản phải trả và công nợ khác	16	32.055.339.278	345.313.749.997
Tổng nợ phải trả		2.312.828.908.720	1.280.390.420.925
VIII Vốn và các quỹ		541.147.769.473	529.284.858.142
1. Vốn của tổ chức tín dụng	17	500.000.000.000	500.000.000.000
- Vốn điều lệ		500.000.000.000	500.000.000.000
2. Quỹ của tổ chức tín dụng		5.743.315.173	28.442.969
3. Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế		35.404.454.300	29.256.415.173
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu		2.853.976.678.193	1.809.675.279.067

ST T	Chỉ tiêu	Ghi chú	30/06/2009 VND	01/01/2009 VND
I.	Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn			
1.	Bảo lãnh vay vốn		-	-
2.	Cam kết trong nghiệp vụ L/C		-	-
3.	Bảo lãnh khác		359.450.126.392	208.140.038.955
II.	Các cam kết đưa ra			
1.	Cam kết tài trợ cho khách hàng		-	-
2.	Cam kết khác		-	-

Tổng Giám đốc



Đoàn Hòa Thuận



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/06/2009

STT	Chi tiêu	Ghi chú	Kỳ này
1.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	18	80.000.158.169
2.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	19	50.832.857.058
I.	Thu nhập lãi thuần		29.167.301.111
3.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		3.904.147.530
4.	Chi phí hoạt động dịch vụ		417.693.711
II.	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	20	3.486.453.819
III.	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		263.060.889
IV.	Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	21	17.824.772.372
V.	Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư		-
5.	Thu nhập từ hoạt động khác		4.071.315.908
6.	Chi phí hoạt động khác		1.208.466
VI.	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động khác		4.070.107.442
VII.	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần		-
VIII.	Chi phí hoạt động	22	8.848.244.277
IX.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		45.963.451.356
X.	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		5.702.144.642
XI.	Tổng lợi nhuận trước thuế		40.261.306.714
7.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	23	4.856.852.414
8.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-
XII.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		4.856.852.414
XIII.	Lợi nhuận sau thuế		35.404.454.300
XIV.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	17.b	708,09

Hà Nội, ngày 03 tháng 07 năm 2009

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Hà Thị Thu Hà



Nguyễn Đình Tứ



Đoàn Hòa Thuận